



Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
QUÝ I NĂM 2026**

W.S.D.

MỤC LỤC	Trang
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B02a/TCTD	2 - 4
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG - MẪU SỐ B03a/TCTD	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B04a/TCTD	6 - 7
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B05a/TCTD	8 - 26



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN	250.098.279	220.391.553
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	714.484	493.695
II	Tiền gửi tại NHNN	16.756.488	13.021.715
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	46.992.508	34.108.018
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	45.492.508	34.108.018
2	Cho vay các TCTD khác	1.500.000	-
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
VI	Cho vay khách hàng	116.149.249	112.691.295
1	Cho vay khách hàng	117.329.362	113.891.373
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(1.180.113)	(1.200.078)
VII	Hoạt động mua nợ	3.277.406	5.516.553
1	Mua nợ	3.302.172	5.558.240
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(24.766)	(41.687)
VIII	Chứng khoán đầu tư	60.245.450	49.232.255
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	60.320.026	48.482.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	1.316.155
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(74.576)	(565.900)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	58.791	318.791
1	Đầu tư vào công ty con	-	260.000
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	58.791	58.791
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	-	-
X	Tài sản cố định	1.077.360	1.103.384
1	Tài sản cố định hữu hình	545.603	561.572
a	Nguyên giá TSCĐ	1.346.656	1.352.346
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(801.053)	(790.774)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	531.757	541.812
a	Nguyên giá TSCĐ	986.477	983.088
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(454.720)	(441.276)
XI	Bất động sản đầu tư	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	-	-

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
XII	Tài sản Có khác	4.826.543	3.905.847
1	Các khoản phải thu	2.183.197	2.301.079
2	Các khoản lãi, phí phải thu	2.526.122	1.552.733
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	44.956	44.956
4	Tài sản Có khác	418.487	428.711
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(346.219)	(421.632)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	250.098.279	220.391.553
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	5.933.251	6.741.277
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	5.933.251	6.741.277
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	43.361.425	31.118.108
1	Tiền gửi của các TCTD khác	41.786.604	29.159.120
2	Vay các TCTD khác	1.574.821	1.958.988
III	Tiền gửi của khách hàng	146.668.435	133.421.056
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	75.878	11.130
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.632	3.313
VI	Phát hành giấy tờ có giá	27.113.822	27.800.183
VII	Các khoản nợ khác	9.040.075	4.593.293
1	Các khoản lãi, phí phải trả	3.830.595	2.621.152
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	5.209.480	1.972.141
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	232.195.518	203.688.360
VIII	Vốn chủ sở hữu	17.902.761	16.703.193
1	Vốn của TCTD	10.384.647	10.384.647
a	Vốn điều lệ	10.350.368	10.350.368
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần	34.279	34.279
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	1.741.302	1.741.302
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	5.776.812	4.577.244
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	250.098.279	220.391.553

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	132.972.660	150.223.284
	Cam kết mua ngoại tệ	18.770.476	21.259.403
	Cam kết bán ngoại tệ	18.815.517	21.323.160
	Cam kết giao dịch hoán đổi	95.386.667	107.640.721
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	4.585	4.415
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.336.067	1.153.168
5	Bảo lãnh khác	8.778.128	8.382.102
6	Các cam kết khác	-	-
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	382.966	401.993
8	Nợ khó đòi đã xử lý	12.046.486	11.722.493
9	Tài sản và chứng từ khác	11.442.567	13.576.398

Lập bảng



Phan Nguyễn Minh Tâm

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt

TP.HCM, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Đỗ Lam Điền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.963.139	2.642.457	3.963.139	2.642.457
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	2.985.048	1.819.575	2.985.048	1.819.575
I	THU NHẬP LÃI THUẦN	978.091	822.882	978.091	822.882
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	612.481	212.772	612.481	212.772
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	199.408	43.490	199.408	43.490
II	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	413.073	169.282	413.073	169.282
III	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỜI	112.114	145.143	112.114	145.143
IV	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	-	(350)	-	(350)
V	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	(39.555)	(5.245)	(39.555)	(5.245)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	1.362.545	236.606	1.362.545	236.606
6	Chi phí hoạt động khác	7.933	64.556	7.933	64.556
VI	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	1.354.612	172.050	1.354.612	172.050
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	259.329	-	259.329	-
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	722.081	556.717	722.081	556.717
IX	LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	2.355.583	747.045	2.355.583	747.045
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	855.236	340.125	855.236	340.125
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.500.347	406.920	1.500.347	406.920
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	300.779	81.384	300.779	81.384
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	300.779	81.384	300.779	81.384
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.199.568	325.536	1.199.568	325.536

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

TP HCM ngày 13 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc

Phạm Nguyễn Minh Tâm

Bùi Quốc Việt

Đỗ Lam Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.003.151	2.116.335
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.794.687)	(1.364.356)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	413.073	169.282
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	99.978	99.152
5	Thu nhập khác	1.245.142	43.975
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	107.108	128.012
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(894.045)	(523.330)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(278.388)	65.483
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1.901.332	734.553
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.500.000)	449.633
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(10.521.871)	(5.977.875)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.181.920)	4.626.170
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(435.434)	(137.718)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(817.409)	312.891
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(808.026)	(1.268.785)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	12.243.317	5.547.974
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	13.247.379	(972.796)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(686.361)	3.080.000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(680)	(1.963)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	64.748	(103.489)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	3.340.844	(177.038)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14.845.919	6.111.557

STT	Chi tiêu	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định	(28.497)	(43.775)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.301	61
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	515.000	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.329	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	494.133	(43.714)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	15.340.052	6.067.843
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	47.623.428	46.862.957
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	62.963.480	52.930.800

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc

Phạm Nguyễn Minh Tâm

Bùi Quốc Việt



Đỗ Lam Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý 1/ 2026

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Giấy phép thành lập và hoạt động: số 535/GP-UB do Ủy ban Nhân dân TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/05/1993, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và đã được cấp đổi theo Giấy phép số 120/GP-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2018 (được cập nhật, sửa đổi theo các Quyết định của Ngân hàng Nhà nước). Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/05/1993 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/06/2023.

2. Hình thức sở hữu vốn: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị:

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Mạnh Kháng	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Syed Ahmad Taufik Albar	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên HĐQT độc lập

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hồng Quang	Thành viên Ban Kiểm soát

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng:

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/02/2026)
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tất Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán Trưởng

6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội. Văn phòng tại Hồ Chí Minh: số 18 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch).

7. Công ty con và công ty liên kết:

Ngày 31/03/2026, Ngân hàng đã thực hiện Thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình (“ABBA”) và theo đó, Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (ABBAS) không còn là công ty con do Ngân hàng sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình (“ABBA”).

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 3.465 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.383 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VND"), được lập theo Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:
 - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
 - + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

5.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, hiệu lực từ ngày 01/10/2021; Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, hiệu lực từ ngày 01/07/2024 thay thế cho Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thay thế cho Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thay thế cho Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thay thế cho Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh*: là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*: bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán khi xét thấy có lợi.
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*: là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu

tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

6.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019, bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019. Bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.
* Trái phiếu đặc biệt do công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 và thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 08 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14/11/2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19/02/2014.

7. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

9. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

11. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

- Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư.
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp(TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

17. Vốn chủ sở hữu:

- Cổ phiếu phổ thông
- Thặng dư vốn cổ phần: khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật.

18. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

19. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính: (Đơn vị tính: triệu đồng)

1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính: triệu đồng)

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.053.598	-	45.394
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	47.150.257	-	30.484
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	18.583.729	-	64.004
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	50.502.379	52.874	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	116.816.063	113.244.114
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	375.890	622.328
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	4.465	14.687
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	12.194	10.138
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	120	106
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	120.630	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	117.329.362	113.891.373

- Phân tích chất lượng nợ cho vay	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	114.976.072	112.024.831
Nợ cần chú ý	1.390.702	869.441
Nợ dưới tiêu chuẩn	236.612	177.703
Nợ nghi ngờ	106.336	250.317
Nợ có khả năng mất vốn	619.640	569.081
Tổng	117.329.362	113.891.373

(*) Tỷ lệ nợ xấu tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 của Ngân hàng là 0,45% theo hướng dẫn của NHNN Việt Nam tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024.

- Phân tích dư nợ theo thời gian:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	25.190.070	71.492.194
Nợ trung hạn	18.373.784	18.288.425
Nợ dài hạn	73.765.508	24.110.754
Tổng	117.329.362	113.891.373

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

<u>Kỳ này</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	350.161	849.917
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	390.063	25.406
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(435.434)	-
Số dư cuối kỳ	304.790	875.323

<u>Kỳ trước</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	981.156	724.734
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(42.444)	125.183
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(588.551)	-
Số dư cuối kỳ	350.161	849.917

5. Chứng khoán đầu tư	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	60.317.626	48.479.600
b. Chứng khoán Vốn	2.400	2.400
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(74.576)	(63.458)
Tổng	60.245.450	48.418.542

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Giá trị chứng khoán	-	1.316.155
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(502.442)
Tổng	-	813.713

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con	-	260.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	58.791	58.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	58.791	318.791

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
7.1. Vay NHNN	5.931.546	6.740.841
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	1.705	436
7.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	-	-
7.4. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	5.933.251	6.741.277

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	8.519	4.020
- Bằng VND	8.155	3.776
- Bằng ngoại tệ	364	244
b. Tiền gửi có kỳ hạn	41.778.085	29.155.100
- Bằng VND	34.455.565	28.103.100
- Bằng ngoại tệ	7.322.520	1.052.000
Tổng	41.786.604	29.159.120

8.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND	1.140.744	1.464.548
- Bằng ngoại tệ	434.077	494.440
Tổng	1.574.821	1.958.988
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	43.361.425	31.118.108

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	11.219.274	11.859.431
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.413.296	10.878.691
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	805.978	980.740
Tiền gửi có kỳ hạn	135.106.064	121.145.757
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	134.970.284	121.007.544
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	135.780	138.213
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8.246	9.437
Tiền gửi ký quỹ	334.851	406.431
Tổng	146.668.435	133.421.056

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Trái phiếu		
- Mệnh giá	14.211.320	14.200.000
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.811.320	9.800.000
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	4.400.000	4.400.000
Kỳ phiếu		
- Mệnh giá	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Chứng chỉ tiền gửi		
- Mệnh giá	12.902.502	13.600.183
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	12.810.000	13.554.000
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	92.502	46.183
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Tổng	27.113.822	27.800.183

11. Các khoản nợ khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	94.768	206.042
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	8.942.044	4.369.187
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.263	18.064
Tổng	9.040.075	4.593.293

(*) Trong đó: 3.621.719 triệu đồng là tiền thu được từ chào bán cổ phiếu đang chờ hoàn tất thủ tục tăng vốn

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	9.672	30.782	29.782	10.672
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	276.779	300.779	278.388	299.170
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	27.848	66.373	76.477	17.744
Tổng cộng	314.299	397.934	384.647	327.586

22.01.2026
TÀI
H
A NỘI

13. Vốn chủ sở hữu:

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: (Đơn vị tính: triệu đồng)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	10.350.368	34.279	-	-	-	-	1.213.753	509.441	18.108	4.577.244	-	-	16.703.193
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ													
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										1.199.568			1.199.568
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													
- Bán cổ phiếu quỹ													
- Các khoản tăng khác													
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi													
- Mua cổ phiếu quỹ													
- Chia cổ tức													
- Các khoản giảm khác													
Số dư cuối kỳ	10.350.368	34.279	-	-	-	-	1.213.753	509.441	18.108	5.776.812	-	-	17.902.761

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp: (Đơn vị tính: triệu đồng)

Trái phiếu chuyển đổi	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tổng giá trị	-	-
13.3. Cổ phiếu:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.035.036.762	1.035.036.762
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.035.036.762	1.035.036.762
+ Cổ phiếu phổ thông	1.035.036.762	1.035.036.762
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.035.036.762	1.035.036.762
+ Cổ phiếu phổ thông	1.035.036.762	1.035.036.762
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Trong kỳ, Ngân hàng đã phát hành 362.171.923 cổ phiếu chi tiết như sau:

- Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu: 310.420.123 cổ phiếu.
- Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động: 51.751.800 cổ phiếu.

Tổng thu ròng từ chào bán 3.621.719.230.000 đồng.

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 1884/UBCK-QLCB ngày 09 tháng 3 năm 2026 về việc Ủy ban chứng khoán Nhà nước xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Báo cáo kết quả số 548/CV-TGD.26 ngày 05 tháng 3 năm 2026 và công văn số 1957/UBCK-QLCB ngày 11 tháng 3 năm 2026 về việc Ủy ban chứng khoán Nhà nước xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của ABBank theo Báo cáo kết quả số 585/CV-TGD.26 ngày 10 tháng 3 năm 2026.

Ngân hàng đang chờ Quyết định sửa đổi bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để hạch toán tăng vốn.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động: (Đơn vị tính: triệu đồng)

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	580.592	468.023
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.384.386	1.842.563
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	849.142	236.618
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	849.142	236.618
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	36.920	27.221
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	84.679	66.220
Thu khác từ hoạt động tín dụng	27.420	1.812
Tổng	3.963.139	2.642.457

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	2.446.444	1.473.322
Trả lãi tiền vay	95.974	61.245
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	442.630	285.008
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	-
Tổng	2.985.048	1.819.575
Thu nhập lãi thuần	978.091	822.882
16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	104
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	454
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(350)
17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	13.550	2.247
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	41.987	7.962
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(11.118)	470
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(39.555)	(5.245)
18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	4.329	-
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	4.329	-
Các khoản thu nhập khác	255.000	-
Tổng	259.329	-

19. Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	161	346
19.2. Chi phí cho nhân viên:	437.945	291.979
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	398.582	265.112
<i>- Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	19.655	21.583
<i>- Chi trợ cấp</i>	10.597	1.642
<i>- Chi khác cho nhân viên (chi ăn ca)</i>	9.111	3.642
19.3. Chi về tài sản:	165.983	171.186
<i>- Trong đó: khấu hao tài sản cố định</i>	29.682	27.256
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	85.717	70.239
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	2.718	1.355
<i>- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	-	-
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	32.275	22.967
19.6. Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	-
19.7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	722.081	556.717

VII. Các thông tin khác:

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	122.131.414	215.519.000	11.114.195	59.203.855	60.320.026
Nước ngoài	120	49.861	-	-	-

24. Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng						Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt tại quỹ	-	714.484	-	-	-	-	-	-	714.484
Tiền gửi tại NHNN	-	16.756.488	-	-	-	-	-	-	16.756.488
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	38.121.068	7.371.440	1.500.000	-	-	-	46.992.508
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2.353.289	-	16.481.990	101.796.255	-	-	-	-	120.631.534
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.400	-	4.224.311	15.102.263	17.885.510	10.535.613	12.569.929	60.320.026
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	58.791	-	-	-	-	-	-	58.791
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	1.077.360	-	-	-	-	-	-	1.077.360
Tài sản có khác(*)	-	5.172.762	-	-	-	-	-	-	5.172.762
Tổng tài sản (1)	2.353.289	23.782.285	54.603.058	113.392.006	16.602.263	17.885.510	10.535.613	12.569.929	251.723.953
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	39.735.021	9.397.969	121.642	5.051	34.993	-	49.294.676
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.530.726	41.012.833	54.271.733	19.894.413	2.945.300	13.430	146.668.435
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	75.878	-	-	-	-	-	-	75.878
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	77	-	125	1.207	1.223	-	2.632
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.150.000	430.000	4.585.000	7.045.000	9.903.822	4.000.000	27.113.822
Các khoản nợ khác	-	9.040.075	-	-	-	-	-	-	9.040.075
Tổng nợ phải trả (2)	-	9.115.953	69.415.824	50.840.802	58.978.500	26.945.671	12.885.338	4.013.430	232.195.518
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (1) - (2)	2.353.289	14.666.332	(14.812.766)	62.551.204	(42.376.237)	(9.060.161)	(2.349.725)	8.556.499	19.528.435
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ chênh lệch cam với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.353.289	14.666.332	(14.812.766)	62.551.204	(42.376.237)	(9.060.161)	(2.349.725)	8.556.499	19.528.435

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	714.484	-	-	-	-	714.484
Tiền gửi tại NHNN	-	-	16.756.488	-	-	-	-	16.756.488
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	38.121.068	7.371.440	1.500.000	-	-	46.992.508
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	962.587	1.390.702	10.552.703	19.200.652	53.696.163	12.043.426	22.785.301	120.631.534
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	4.224.311	32.987.773	10.535.613	12.572.329	60.320.026
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	58.791	58.791
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	81	12.764	127.126	937.389	1.077.360
Tài sản cố khác	285.120	-	3.382.882	152.439	621.244	731.077	-	5.172.762
Tổng tài sản	1.247.707	1.390.702	69.527.625	30.948.923	88.817.944	23.437.242	36.353.810	251.723.953
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	39.735.021	9.397.969	126.693	34.993	-	49.294.676
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.530.726	41.012.833	74.166.145	2.945.301	13.430	146.668.435
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	21.107	25.983	28.788	-	-	75.878
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	77	-	1.332	1.223	-	2.632
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.150.000	430.000	11.630.000	9.903.822	4.000.000	27.113.822
Các khoản nợ khác	-	-	9.040.075	-	-	-	-	9.040.075
Tổng nợ phải trả	-	-	78.477.006	50.866.785	85.952.958	12.885.339	4.013.430	232.195.518
Mức chênh thanh khoản ròng	1.247.707	1.390.702	(8.949.381)	(19.917.862)	2.864.986	10.551.903	32.340.380	19.528.435



24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	242	242.982	419	243.643
Tiền gửi tại NHNN	85	103.048	-	103.133
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	70.859	6.196.724	34.542	6.302.125
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	2.097.011	-	2.097.011
Cho vay khách hàng	24.553	1.593.115	-	1.617.668
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-
Tài sản có khác	30	12.940	-	12.970
Tổng tài sản	95.769	10.245.820	34.961	10.376.550
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	148	7.756.813	-	7.756.961
Tiền gửi của khách hàng	28.741	894.603	18.544	941.888
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	60.588	-	-	60.588
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	291	20.228	6.376	26.895
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	89.768	8.671.644	24.920	8.786.332
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.001	1.574.176	10.041	1.590.218
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(2.212.560)	-	(2.212.560)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	6.001	(638.384)	10.041	(622.342)

TP. HCM, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc






Phan Nguyễn Minh Cẩm

Bùi Quốc Việt

Đỗ Lam Điền